CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO: VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ VN

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY *(dự kiến)* (Tentative teaching plan)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết		Thực hành		Ghi chú
				Tín chỉ	Số giờ	Tín chỉ	Số giờ	
• **HỌC KỲ I**								
1. Các học phần bắt buộc								
1.		*Giáo dục thể chất 1**	*1*	*0*	*0*	*1*	*30*	
2.		*Giáo dục Quốc phòng- An ninh*	*165 tiết*					
3.		Anh văn không chuyên 1	3	2	30	1	30	NN
4.		Triết học Mác – Lênin	3	3	45	0	0	LLCT
5.		Tin học ứng dụng cơ bản	3	1	15	2	60	
6.		Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	1	15	1	30	KHXH
7.		Nhân học đại cương	2	1	15	1	30	KHXH
2. Các học phần tự chọn			***02***	***1***	***15***	***1***	***30***	
8.		Dẫn luận ngôn ngữ học	2	1	15	1	30	KHXH
9.		Văn hóa Đông Nam Á	2	1	15	1	30	KHXH
Tổng cộng			**15**	**9**	**135**	**6**	**180**	

• **HỌC KỲ II**								
1. Các học phần bắt buộc								
10.		*Giáo dục thể chất 2**	*1*	*0*	*0*	*1*	*30*	
11.		Anh văn không chuyên 2	4	2	30	2	60	
12.		Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	30	0	0	
13.		Pháp luật đại cương	2	1	15	1	30	
14.		Kỹ năng mềm	2	1	15	1	30	
15.		Lịch sử văn minh thế giới	2	1		1		
16.		Mĩ học đại cương	2	1	15	1	30	
17.		Kĩ năng tổ chức sự kiện văn hóa vùng dân tộc thiểu số	2	1	15	1	30	
2. Các học phần tự chọn			***02***	***01***	***15***	***01***	30	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết		Thực hành		Ghi chú
				Tín chỉ	Số giờ	Tín chỉ	Số giờ	
18.		Đại cương văn hóa dân gian Việt Nam	2	1	15	1	30	
19.		Lược sử vùng đất Nam Bộ	2	1	15	1	30	
20.		Tôn giáo và tín ngưỡng Việt Nam	2	1	15	1	30	
Tổng cộng			**18**	**10**	**150**	**8**	240	

• **HỌC KỲ III**								
1. Các học phần bắt buộc								
21.		*Giáo dục thể chất 3**	*1*	*0*	*0*	*1*	*30*	
22.		Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	30	0	0	
23.		Anh văn không chuyên 3	3	2	30	1	30	
24.		Văn hóa học đại cương	2	1	15	1	30	
25.		Thực hành văn bản Tiếng Việt	2	1	15	1	30	
26.		Văn hóa Ấn Độ	2	1	15	1	30	
2. Các học phần học tự chọn			***04***	***2***		***2***		
27.		Phương pháp điền dã dân tộc học	2	1	15	1	30	
28.		Văn hóa gia đình Khmer Nam Bộ	2	2	30	0	0	
29.		Văn hóa nông thôn và đô thị	2	2	30	0	0	
30.		Truyền thông đại chúng	2	1	15	1	30	
Tổng cộng			**15**	**9**	**135**	**6**	**180**	

• **HỌC KỲ IV**								
1. Các học phần bắt buộc								
31.		Anh văn không chuyên 4	3	2	30	1	30	
32.		Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	30	0	0	
33.		Xã hội học đại cương	2	1	15	1	30	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết		Thực hành		Ghi chú
				Tín chỉ	Số giờ	Tín chỉ	Số giờ	
34.		Văn hóa du lịch	2	1	15	1	30	
35.		Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1	15	1	30	
36.		Văn hóa giao tiếp	2	1	15	1	30	
37.		Tiếng Khmer	3	2	30	1	30	
38.		Văn hóa vùng và văn hóa tộc người ở Việt Nam	2	1	15	1	30	
2. Các học phần tự chọn			***4***	*2*		*2*		
39.		Văn học dân gian Khmer Nam Bộ	2	1	15	1	30	
40.		Văn hóa người Hoa ở Nam Bộ	2	2	30	0	0	
41.		Công tác dân vận	2	1	15	1	30	
42.		Quản lí di sản văn hóa	2	2	30	0	0	
43.		Tiếng Anh chuyên ngành	2	1	15	1	30	
Tổng cộng			***22***	***13***	***195***	9	**270**	

• **HỌC KỲ V**								
1. Các học phần bắt buộc								
44.		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	30	0	0	
45.		Đường lối văn hóa, văn nghệ của Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	30	0		
46.		Văn hóa trong kinh doanh	2	1	15	1	30	
47.		Văn hóa các dân tộc thiểu số Tây Nam Bộ	2	1	15	1	30	
48.		Nghệ thuật tạo hình Khmer Nam Bộ	2	1	15	1	30	
49.		Nghiệp vụ du lịch	2	1	15	1	30	
50.		Phum, sóc của người Khmer Nam Bộ	2	1	15	1	30	
51.		Phương pháp nghiên cứu văn hóa	2	1	15	1	30	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết		Thực hành		Ghi chú
				Tín chỉ	Số giờ	Tín chỉ	Số giờ	
2. Các học phần tự chọn			**06**	*03*		*03*		
52.		Quan hệ công chúng	2	1	15	1	30	
53.		Thực hành dịch ngôn ngữ Khmer - Việt	2	1	15	1	30	
54.		Kĩ thuật viết, biên tập tin	2	1	15	1	30	
55.		Xây dựng và quản lý các dự án văn hóa	2	1	15	1	30	
56.		Phát triển văn hóa – du lịch cộng đồng	2	1	15	1	30	
Tổng cộng			**22**	**13**	**195**	**9**	**270**	

• **HỌC KỲ VI**								
1. Các học phần bắt buộc								
57.		Thực tế Văn hóa học	2	0	0	2	60	
58.		Marketing văn hóa nghệ thuật	2	1	15	1	30	
59.		Tôn giáo và tín ngưỡng Khmer Nam Bộ	2	1	15	1	30	
60.		Phong tục và lễ hội Khmer Nam Bộ	2	1	15	1	30	
61.		Kỹ năng tiếp cận và phát triển nghề nghiệp	2	1	15	1	30	
62.		Văn hóa ẩm thực và trang phục Khmer Nam Bộ	2	1	15	1	30	
63.		Nghệ thuật biểu diễn Khmer Nam Bộ	2	1	15	1	30	
2. Các học phần tự chọn			**04**	02		02		
64.		Tiếng Khmer chuyên ngành	2	1	15	1	30	
65.		Loại hình cư trú các dân tộc Tây Nam Bộ	2	1	15	1	30	
66.		Văn hóa Chăm Pa	2	2	30	0	0	
67.		Nghiệp vụ văn phòng	2	1	15	1	30	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết		Thực hành		Ghi chú
				Tín chỉ	Số giờ	Tín chỉ	Số giờ	
Tổng cộng			**18**	**8**	**120**	**10**	**300**	

• **HỌC KỲ VII**								
68.		Thực tập cuối khóa	3			3	*90*	*6 tuần*
69.	TH1	Đồ án tốt nghiệp/ Khóa luận tốt nghiệp				*7*	*210*	*10 tuần*
	TH2	Hoặc học học phần thay thế:						
		Hoặc học các môn bổ sung kiến thức:	7					
		- Bắt buộc:						
		+ Đặc trưng văn hóa Việt Nam	3	2	30	1	30	
		- Tự chọn: (chọn 2 trong 4 học phần)						
		+ Giao lưu và tiếp biến văn hóa các dân tộc Tây Nam Bộ	2	1	15	1	30	
		+ Địa danh và địa danh Tây Nam Bộ	2	1	15	1	30	
		+ Di tích và thắng cảnh Việt Nam	2	1	15	1	30	
		+ Vấn đề giáo dục trong đồng bào người Khmer Nam Bộ	2	1	15	1	30	
Tổng cộng			**120**	**62**	**930**	**58**	**1740**	
				Chưa kể THTN				